

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	B	1	2			3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN		3.402.379 (7)	1.465.829	2.399.930	
I	Thu NSNN	1.701.085 (1)	2.057.544	1.043.432	1.014.112	121,0
1	Thu nội địa	1.444.489 (1)	1.723.643	709.912	1.013.731	119,3
2	Thu từ dầu thô	46.000	58.646	58.646		127,5
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	204.000	272.006	272.006		133,3
4	Thu viện trợ	6.596 (1)	3.249	2.868	381	49,3
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	74.040 (2)				
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.239.242	411.992	827.250	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		704		704	
V	Thu kết dư năm trước		104.889		104.889	
VI	Thu bổ sung từ NSTW	461.262			452.975	
VII	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW			10.405		
B	TỔNG CHI NSNN		3.587.655 (7)	1.784.692	2.266.343	
I	Chi NSNN	2.174.449 (3)	2.148.477	788.202	1.360.275	98,8
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển	677.349	720.862	147.715	573.147	106,4
2	Chi trả nợ lãi	111.714	102.571	100.338	2.233	91,8
3	Chi viện trợ	2.200	1.739	1.739		79,0
4	Chi thường xuyên	1.259.652 (4)	1.320.495	536.553	783.942	104,8
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	1.452	500	952	
6	Dự phòng NSNN	57.866				
7	Chi cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp, phụ cấp, an sinh xã hội	64.408 (5)				
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.439.178	543.515	895.663	
III	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP	461.262		452.975		
IV	Chi nộp trả NSTW				10.405	
C	BỘI CHI NSNN	399.400	323.308 (8)	319.863	3.445	80,9
	Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP	3,6% (6)	2,8% (6)			
1	Bội chi NSTW	372.900	319.863	319.863 (10)		85,8
2	Bội chi NSDP	26.500	3.445 (9)		3.445	13,0
D	KẾT DƯ NSDP		137.032		137.032	
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC	291.153	288.892	284.976	3.916	99,2
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	690.553	611.200	603.839	7.361	88,5

Ghi chú:

(1) Bổ sung dự toán thu nội địa 75.341 tỷ đồng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa năm 2024 do Bộ Công thương tổ chức thu; bổ sung dự toán thu viện trợ không hoàn lại 21.284 tỷ đồng theo Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025;

(2) Bổ sung dự toán thu 55.000 tỷ đồng từ nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

(3) Bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn viện trợ không hoàn lại 21.284 tỷ đồng theo Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025; bổ sung dự toán chi NSNN 55.000 tỷ đồng từ nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

(4) Đã bao gồm kinh phí đảm bảo thực hiện mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng cả năm 2024 là 64.640 tỷ đồng và bổ sung hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi cân đối NSDP 19.271 tỷ đồng theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2024; bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn viện trợ không hoàn lại 21.284 tỷ đồng theo Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025;

(5) Bổ sung dự toán chi NSNN 55.000 tỷ đồng từ nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

(6) GDP dự toán: 11.094.444 tỷ đồng, GDP thực hiện (theo giá hiện hành): 11.511.867 tỷ đồng;

(7) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;

(8) Bội chi NSNN 323.308 tỷ đồng = Tổng chi NSNN 3.587.655 tỷ đồng - (Tổng thu NSNN 3.402.379 tỷ đồng - Kết dư NSDP 137.032 tỷ đồng);

(9) Bội chi NSDP 3.445 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (5.109 tỷ đồng - 1.664 tỷ đồng);

(10) Bội chi NSTW 319.863 tỷ đồng = Tổng chi NSTW 1.784.692 tỷ đồng - (Tổng thu NSTW 1.465.829 tỷ đồng - Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW để trả nợ gốc vay 1.000 tỷ đồng);

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	THU NSNN	1.701.085	2.057.544	121,0
I	Thu nội địa	1.444.489	1.723.643	119,3
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	178.349	180.215	101,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	232.781	260.871	112,1
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	324.747	391.948	120,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	159.124	186.350	117,1
5	Thuế bảo vệ môi trường	37.101	40.333	108,7
6	Các loại phí, lệ phí	77.688	95.870	123,4
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	33.823	41.875	123,8
7	Các khoản thu về nhà, đất	257.295	293.931	114,2
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3	8	285,1
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.817	3.861	137,1
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26.936	55.556	206,3
	- Thu tiền sử dụng đất	226.833	232.927	102,7
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	706	1.579	223,6
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	42.990	49.990	116,3
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.825	13.742	284,8
10	Thu khác ngân sách	39.176	69.827	178,2
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.064	1.884	177,0
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	89.349	138.682	155,2
II	Thu từ dầu thô	46.000	58.646	127,5
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	204.000	272.006	133,3
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	375.000	427.433	114,0
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	279.400	329.857	118,1
	- Thuế xuất khẩu	8.200	9.292	113,3
	- Thuế nhập khẩu	47.500	50.138	105,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	38.000	36.161	95,2
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.200	1.269	105,8
	- Thu khác	700	716	102,2
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-171.000	-155.427	90,9
IV	Thu viện trợ	6.596	3.249	49,2
B	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		1.239.242	
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		704	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		104.889	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	1.701.085	3.402.379	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG THU NSNN	1.701.085	267.698	232.781	324.747	46.000	829.859	2.057.543	318.897	260.871	391.948	58.646	1.027.181	121,0	119,1	112,1	120,7	127,5	123,8
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí	1.305.600	178.349	232.781	324.747	46.000	523.723	1.531.818	176.978	255.827	391.948	58.646	648.419	117,3	99,2	109,9	120,7	127,5	123,8
I	Các khoản thu từ thuế	1.227.912	178.349	232.781	324.747	46.000	446.035	1.435.948	176.978	255.827	391.948	58.646	552.549	116,9	99,2	109,9	120,7	127,5	123,9
1	Thuế giá trị gia tăng	390.721	64.441	61.707	156.173		108.400	490.271	58.753	66.011	191.077		174.430	125,5	91,2	107,0	122,3		160,9
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	282.321	64.441	61.707	156.173			315.841	58.753	66.011	191.077			111,9	91,2	107,0	122,3		
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu (1)	108.400					108.400	174.430					174.430	160,9					160,9
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	146.109	28.577	48.998	30.534		38.000	157.204	31.039	54.030	35.974		36.161	107,6	108,6	110,3	117,8		95,2
	- Thuế TTDB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	103.050	28.568	45.002	29.481			116.644	31.027	50.489	35.128			113,2	108,6	112,2	119,2		
	- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	38.000					38.000	36.161					36.161	95,2					95,2
	- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	5.059	10	3.997	1.053			4.399	11	3.541	847			87,0	121,0	88,6	80,4		
3	Thuế bảo vệ môi trường	38.301					38.301	41.603					41.603	108,6					108,6
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	37.101					37.101	40.333					40.333	108,7					108,7
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.200					1.200	1.269					1.269	105,8					105,8
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.222	68.915	121.755	130.852	34.700		405.125	70.269	135.421	155.507	43.928		113,7	102,0	111,2	118,8		
5	Thuế thu nhập cá nhân	159.124					159.124	186.350					186.350	117,1					117,1
6	Thuế tài nguyên	35.225	16.416	322	7.188	11.300		41.390	16.918	365	9.390	14.717		117,5	103,1	113,5	130,6		
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	56.400					56.400	60.146					60.146	106,6					106,6
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3					3	8					8	285,1					285,1
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.817					2.817	3.861					3.861	137,1					137,1
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	42.990					42.990	49.990					49.990	116,3					116,3
II	Các khoản thu từ phí, lệ phí	77.688					77.688	95.870					95.870	123,4					123,4
10	Lệ phí trước bạ	33.823					33.823	41.875					41.875	123,8					123,8
11	Các loại phí, lệ phí khác	43.865					43.865	53.995					53.995	123,1					123,1
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	388.889	89.349				299.540	522.476	141.919	5.044			375.513	134,4	158,8				125,4
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	89.349	89.349					138.682	138.682					155,2	155,2				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+ 5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+ 11+12	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
2	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	26.936					26.936	55.556					55.556	206,3					206,3
3	Thu tiền sử dụng đất	226.833					226.833	232.927					232.927	102,7					102,7
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	706					706	1.579					1.579	223,6					223,6
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.825					4.825	13.742					13.742	284,8					284,8
6	Thu khác	40.240					40.240	79.990	3.237	5.044			71.710	198,8					178,2
C	Thu viện trợ	6.596					6.596	3.249					3.249	49,2					49,2

Ghi chú:
(1) Số thu sau khi trừ số hoàn thuế giá trị gia tăng.

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		NSNN	NSTW(3)	NSDP(4)	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	2.174.449	854.338	1.320.111	3.587.655	1.331.717	2.255.938	165,0	155,9	170,9
I	Chi NSNN	2.174.449	854.338	1.320.111	2.148.477	788.202	1.360.275	98,8	92,3	103,0
1	Chi đầu tư phát triển	677.349	130.690	546.659	720.862	147.715	573.147	106,4	113,0	104,8
2	Chi trả nợ lãi	111.714	108.840	2.874	102.571	100.338	2.233	91,8	92,2	
3	Chi viện trợ	2.200	2.200		1.739	1.739		79,0	79,0	
4	Chi thường xuyên (1)	1.259.652	518.534	741.118	1.320.495	536.553	783.942	104,8	103,5	105,8
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	286.501	10.942	275.559	339.930	13.390	326.539	118,6	122,4	118,5
	Chi khoa học và công nghệ	10.940	7.538	3.402	9.671	7.207	2.464	88,4	95,6	72,4
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	0	100	1.453	500	952	1.453		952
6	Dự phòng ngân sách (2)	57.866	34.934	22.932						
7	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	64.408	57.980	6.428						
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau				1.439.178	543.515	895.663			

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.
- (2) Số quyết toán trong các lĩnh vực.
- (3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.
- (4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C)	1.336.876	1.784.692	
A	CHI BỔ SUNG CHO NSDP	461.262 (1)	452.975	98,2
I	Chi bổ sung cân đối	257.940	257.540	99,8
II	Chi bổ sung có mục tiêu	203.322	195.435	96,1
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	875.614 (2)	788.202	90,0
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	151.891	147.716	97,3
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	151.167 (3)	147.633	97,7
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.430	3.246	73,3
1.2	Chi khoa học và công nghệ	2.182	1.828	83,8
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	4.344	2.400	55,2
1.4	Chi văn hóa thông tin	1.185	526	44,4
1.5	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	156	222	141,8
1.6	Chi thể dục thể thao	261	124	47,4
1.7	Chi bảo vệ môi trường	373	467	125,5
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	85.890	87.570	102,0
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	3.144	3.986	126,8
1.10	Chi đảm bảo xã hội	294	310	105,3
1.11	Chi đầu tư phát triển khác	21.204	16.355	77,1
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	723	82	11,4
II	Chi trả nợ lãi	108.840	100.338	92,2
III	Chi viện trợ	2.200	1.739	79,0
IV	Chi thường xuyên	518.609	536.553 (2)	103,5
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.463	13.390	76,7
2	Chi khoa học và công nghệ	7.437	7.207	96,9
3	Chi y tế, dân số và gia đình	12.810	10.445	81,5
4	Chi văn hóa thông tin	3.093	1.380	44,6
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.653	1.546	93,5
6	Chi thể dục thể thao	978	886	90,6
7	Chi bảo vệ môi trường	1.392	1.075	77,2
8	Chi các hoạt động kinh tế	34.638	28.115	81,2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.897	48.770	94,0
10	Chi đảm bảo xã hội	91.525	89.011	97,3
11	Chi thường xuyên khác	410		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	500	
VI	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	57.980		
VII	Dự phòng NSTW	34.934		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		543.515	

Ghi chú:

- (1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP;
(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương;
(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSDP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC
VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
	TỔNG SỐ	1.026.580.075	787.702.476	147.632.931	536.244.711	100.338.048	1.738.845	390.894	82.277	308.617	
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	691.761.024	671.348.101	132.634.982	535.355.076		1.626.686	374.309	79.060	295.249	97
	Trong đó:										
1	Văn phòng Chủ tịch nước	204.983	183.296	281	183.015						89
2	Văn phòng Quốc hội	1.370.300	1.225.241	6.781	1.218.460						89
3	Văn phòng Chính phủ	886.056	705.644	67.465	638.179						80
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.214.544	1.415.245	505.742	878.831		26.056	4.616		4.616	117
5	Tòa án nhân dân tối cao	5.611.791	5.419.095	727.350	4.691.080		665				97
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.930.403	5.047.942	593.478	4.454.464						102
7	Bộ Ngoại giao	3.239.499	3.333.020	235.909	3.061.992		35.119				103
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.640.332	16.545.641	11.529.863	4.853.602		133.542	28.634		28.634	94
9	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	50.667	49.677		49.677						98
10	Bộ Giao thông vận tải	94.067.009	94.490.477	74.286.589	20.202.684		1.204				100
11	Bộ Công thương	4.837.515	4.016.687	339.335	3.658.100		1.583	17.669		17.669	83
12	Bộ Xây dựng	1.065.794	987.854	245.125	740.126		65	2.538		2.538	93
13	Bộ Y tế	10.283.164	7.382.340	2.213.284	5.088.174		56.441	24.442		24.442	72
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.820.439	7.393.580	1.106.256	6.058.764		132.255	96.305	77.942	18.362	95
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.415.420	2.416.585	140.298	2.265.802			10.485		10.485	100
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.647.860	2.985.492	591.273	2.321.425		4.364	68.430		68.430	82
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	42.958.416	41.112.113	114.410	40.993.698		4.005				96
18	Bộ Tài chính	20.836.572	22.100.252	1.913.092	19.346.139		2.766	654		654	106
19	Bộ Tư pháp	3.544.054	3.314.016	602.415	2.703.741		5.546	2.313		2.313	94
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	226.365	391.152	363.988	24.586		2.578				173
21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.122.496	2.972.816	531.588	2.431.126		10.102				95
22	Bộ Nội vụ	788.118	1.005.543	452.148	530.874		10.128	12.393		12.393	128
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.747.704	3.066.152	857.240	2.208.912						82
24	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.004.226	966.043	349.295	613.647		3.101				96
25	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1.054.082	392.529	39.468	346.365			6.695	1.118	5.578	37
26	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh	60.555	55.994		55.994						92
27	Thanh tra Chính phủ	236.134	239.785	6.690	233.095						102
28	Kiểm toán Nhà nước	878.933	962.126	46.743	914.484		653	247		247	109
29	Thông tấn xã Việt nam	717.922	672.126	32.766	637.077			2.283		2.283	94
30	Đài Truyền hình Việt Nam	221.350	223.016	43.667	176.811		2.537				101
31	Đài Tiếng nói Việt Nam	841.563	838.075	198.743	592.393		46.939				100

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KÊ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
							TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9=4/1	10=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	461.261.971	257.940.346	203.321.625	452.974.876	257.539.533	195.435.343	6.893.195	188.542.148	98,2	97,2
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	155.700.484	97.606.060	58.094.424	154.677.102	97.600.690	57.076.412	835.820	56.240.592	99,3	99,1
1	HÀ GIANG	18.485.356	11.201.792	7.283.564	18.193.708	11.201.792	6.991.916	182.466	6.809.450	98,4	98,4
2	TUYÊN QUANG	12.169.215	6.273.927	5.895.288	12.167.867	6.273.927	5.893.940	29.062	5.864.878	100,0	99,5
3	CAO BẰNG	13.418.831	8.341.499	5.077.332	13.405.418	8.341.499	5.063.919	32.019	5.031.900	99,9	99,6
4	LANG SƠN	13.764.748	9.012.677	4.752.071	13.708.058	9.012.677	4.695.381	48.461	4.646.920	99,6	99,5
5	LÀO CAI	10.050.449	5.602.739	4.447.710	10.034.020	5.602.739	4.431.281	85.064	4.346.217	99,8	98,5
6	YÊN BÁI	10.733.333	7.325.447	3.407.886	10.577.656	7.325.447	3.252.209	131.913	3.120.296	98,5	98,2
7	THÁI NGUYÊN	3.225.975	0	3.225.975	3.142.770	0	3.142.770	0	3.142.770	97,4	
8	BẮC KAN	7.224.088	4.453.396	2.770.692	7.221.927	4.453.396	2.768.531	84.999	2.683.532	100,0	98,1
9	PHÚ THO	9.273.616	6.658.804	2.614.812	9.241.071	6.658.804	2.582.267	0	2.582.267	99,6	100,0
10	BẮC GIANG	8.059.355	6.159.461	1.899.894	8.059.355	6.159.461	1.899.894	0	1.899.894	100,0	100,0
11	HÒA BÌNH	11.272.381	8.203.881	3.068.500	11.271.142	8.203.881	3.067.261	65.581	3.001.680	100,0	99,2
12	SƠN LA	15.417.714	10.373.281	5.044.433	15.097.930	10.367.911	4.730.019	57.358	4.672.661	97,9	99,4
13	LAI CHÂU	8.300.616	5.531.490	2.769.126	8.253.503	5.531.490	2.722.013	6.654	2.715.359	99,4	99,9
14	ĐIÊN BIÊN	14.304.807	8.467.666	5.837.141	14.302.677	8.467.666	5.835.011	112.243	5.722.768	100,0	98,7
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	46.909.250	15.783.606	31.125.644	45.117.101	15.783.606	29.333.495	1.303.924	28.029.571	96,2	91,7
15	HÀ NỘI	7.910.364	0	7.910.364	6.604.429	0	6.604.429	1.047.486	5.556.943	83,5	
16	HẢI PHÒNG	939.966	0	939.966	900.442	0	900.442	0	900.442	95,8	
17	QUẢNG NINH	1.622.860	0	1.622.860	1.618.925	0	1.618.925	0	1.618.925	99,8	
18	HẢI DƯƠNG	2.511.526	0	2.511.526	2.485.622	0	2.485.622	72.216	2.413.406	99,0	
19	HƯNG YÊN	2.450.928	0	2.450.928	2.450.928	0	2.450.928	0	2.450.928	100,0	
20	VĨNH PHÚC	2.107.919	0	2.107.919	1.907.919	0	1.907.919	0	1.907.919	90,5	
21	BẮC NINH	1.721.819	0	1.721.819	1.687.715	0	1.687.715	0	1.687.715	98,0	
22	HÀ NAM	1.503.095	299.485	1.203.610	1.478.949	299.485	1.179.464	0	1.179.464	98,4	100,0
23	NAM ĐỊNH	10.382.217	9.179.702	1.202.515	10.360.962	9.179.702	1.181.260	90.214	1.091.046	99,8	99,0
24	NINH BÌNH	4.556.541	0	4.556.541	4.551.631	0	4.551.631	88.235	4.463.396	99,9	
25	THÁI BÌNH	11.202.015	6.304.419	4.897.596	11.069.579	6.304.419	4.765.160	5.773	4.759.387	98,8	99,9
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	108.376.278	60.422.332	47.953.946	106.798.337	60.356.974	46.441.363	2.714.670	43.726.693	98,5	95,4
26	THANH HÓA	19.363.376	14.531.915	4.831.461	19.054.005	14.466.557	4.587.448	220.227	4.367.221	98,4	98,0
27	NGHỆ AN	21.970.476	14.440.155	7.530.321	21.938.018	14.440.155	7.497.863	142.763	7.355.100	99,9	99,0
28	HÀ TĨNH	11.185.031	8.041.860	3.143.171	11.091.512	8.041.860	3.049.652	416.481	2.633.171	99,2	94,8
29	QUẢNG BÌNH	9.574.419	5.644.654	3.929.765	9.561.403	5.644.654	3.916.749	330.293	3.586.456	99,9	94,1
30	QUẢNG TRỊ	7.009.138	4.552.078	2.457.060	7.081.231	4.552.078	2.529.153	204.815	2.324.338	101,0	95,5
31	THỪA THIÊN - HUẾ	5.075.734	1.835.531	3.240.203	4.876.941	1.835.531	3.041.410	430.257	2.611.153	96,1	76,6
32	ĐÀ NẴNG	3.389.342	0	3.389.342	3.305.972	0	3.305.972	0	3.305.972	97,5	
33	QUẢNG NAM	4.263.333	0	4.263.333	4.067.102	0	4.067.102	185.315	3.881.787	95,4	
34	QUẢNG NGÃI	3.005.510	0	3.005.510	2.555.945	0	2.555.945	22.173	2.533.772	85,0	
35	BÌNH ĐỊNH	6.618.742	3.656.922	2.961.820	6.547.572	3.656.922	2.890.650	175.559	2.715.091	98,9	95,2
36	PHÚ YÊN	5.891.136	4.066.494	1.824.642	5.849.136	4.066.494	1.782.642	0	1.782.642	99,3	100,0
37	KHÁNH HÒA	3.285.120	0	3.285.120	3.290.565	0	3.290.565	52.444	3.238.121	100,2	
38	NINH THUẬN	3.805.467	1.573.409	2.232.058	3.825.366	1.573.409	2.251.957	493.071	1.758.886	100,5	68,7
39	BÌNH THUẬN	3.939.453	2.079.314	1.860.139	3.753.569	2.079.314	1.674.255	41.272	1.632.983	95,3	98,0
IV	TÂY NGUYÊN	42.784.569	29.139.880	13.644.689	40.573.504	28.809.795	11.763.709	111.010	11.652.699	94,8	98,5
40	ĐẮK LẮK	15.057.641	11.033.988	4.023.653	14.607.367	10.708.650	3.898.717	16.373	3.882.344	97,0	96,9
41	ĐẮK NÔNG	6.065.668	3.825.400	2.240.268	5.646.412	3.825.400	1.821.012	75.898	1.745.114	93,1	98,0
42	GIA LAI	10.068.843	7.448.872	2.619.971	9.975.085	7.448.872	2.526.213	0	2.526.213	99,1	100,0

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SƯNG CÂN ĐỐI	BỘ SƯNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỘ SƯNG CÂN ĐỐI	BỘ SƯNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KẾ BỐ SƯNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
							TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9=4/1	10=(5-7)/(1-3)
43	KON TUM	6.757.934	4.162.191	2.595.743	6.619.637	4.157.444	2.462.193	18.739	2.443.454	98,0	99,4
44	LÂM ĐỒNG	4.834.483	2.669.429	2.165.054	3.725.003	2.669.429	1.055.574	0	1.055.574	77,1	100,0
V	ĐÔNG NAM BỘ	19.408.168	1.338.846	18.069.322	18.356.051	1.338.846	17.017.205	747.739	16.269.466	94,6	44,2
45	HỒ CHÍ MINH	4.006.418	0	4.006.418	3.244.443	0	3.244.443	714.170	2.530.273	81,0	
46	ĐỒNG NAI	5.013.550	0	5.013.550	5.013.550	0	5.013.550	0	5.013.550	100,0	
47	BÌNH DƯƠNG	3.403.237	0	3.403.237	3.349.615	0	3.349.615	0	3.349.615	98,4	
48	BÌNH PHƯỚC	2.814.194	874.197	1.939.997	2.814.194	874.197	1.939.997	0	1.939.997	100,0	100,0
49	TÂY NINH	1.900.844	464.649	1.436.195	1.702.227	464.649	1.237.578	33.569	1.204.009	89,6	92,8
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	2.269.925	0	2.269.925	2.232.022	0	2.232.022	0	2.232.022	98,3	
VI	ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	88.083.222	53.649.622	34.433.600	87.452.781	53.649.622	33.803.159	1.180.032	32.623.127	99,3	97,8
51	LONG AN	2.761.737	0	2.761.737	2.785.369	0	2.785.369	27.112	2.758.257	100,9	
52	TIỀN GIANG	6.511.664	2.764.482	3.747.182	6.510.185	2.764.482	3.745.703	0	3.745.703	100,0	100,0
53	BẾN TRE	6.176.017	4.447.853	1.728.164	6.316.559	4.447.853	1.868.706	361.269	1.507.437	102,3	91,9
54	TRÀ VINH	5.456.761	3.671.184	1.785.577	5.440.191	3.671.184	1.769.007	98.329	1.670.678	99,7	97,3
55	VĨNH LONG	4.689.532	3.724.496	965.036	4.680.069	3.724.496	955.573	53.973	901.600	99,8	98,6
56	CẦN THƠ	3.477.522	815.615	2.661.907	3.424.092	815.615	2.608.477	39.902	2.568.575	98,5	95,1
57	HẬU GIANG	6.262.303	2.179.769	4.082.534	5.987.661	2.179.769	3.807.892	34.653	3.773.239	95,6	98,4
58	SÓC TRĂNG	11.073.973	6.946.725	4.127.248	11.041.583	6.946.725	4.094.858	61.205	4.033.653	99,7	99,1
59	AN GIANG	14.516.001	9.316.856	5.199.145	14.435.112	9.316.856	5.118.256	126.051	4.992.205	99,4	98,6
60	ĐỒNG THÁP	9.777.014	7.267.503	2.509.511	9.777.013	7.267.503	2.509.510	184.999	2.324.511	100,0	97,5
61	KIÊN GIANG	4.948.655	3.229.589	1.719.066	4.857.903	3.229.589	1.628.314	0	1.628.314	98,2	100,0
62	BẠC LIÊU	4.626.567	3.206.631	1.419.936	4.447.678	3.206.631	1.241.047	151.316	1.089.731	96,1	95,3
63	CÀ MAU	7.805.477	6.078.919	1.726.558	7.749.366	6.078.919	1.670.447	41.223	1.629.224	99,3	99,3